
QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ SAI SÓT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nguyễn Trọng Hiếu

Ecovis AFA Việt Nam

Email: hieu.nguyen@ecovis.com.vn

Nguyễn Công Phương

Khoa Kế toán, Trường Đại học kinh tế Đà Nẵng

(Tác giả liên hệ)

Email: phuong.nc@due.edu.vn

Nguyễn Mạnh Cường

Ecovis AFA Việt Nam

Email: cuong.nguyen@ecovis.com.vn

Mã bài: JED - 498

Ngày nhận bài: 15/12/2021

Ngày nhận bài sửa: 31/12/2021

Ngày duyệt đăng: 10/01/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm kiểm định ảnh hưởng của quản trị công ty đến sai sót báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam... Dựa vào kết quả phân tích hồi quy nhị phân trên mẫu 600 quan sát báo cáo tài chính của các công ty trong vòng 5 năm, nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố thuộc quản trị công ty là quy mô hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm, số cuộc họp của hội đồng quản trị, và sơ hữu của cổ đông lớn bên ngoài ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính. Bên cạnh đó sự thay đổi kiểm toán và khả năng sinh lời cũng có ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính. Kết quả này góp phần bổ sung và chủ đề nghiên cứu thông qua bằng chứng thực nghiệm ở một nước mới nổi là Việt Nam.

Từ khóa: Quản trị công ty; Hội đồng quản trị; Báo cáo tài chính; Sai sót báo cáo tài chính; Kiểm toán độc lập.

Mã JEL: M4

Corporate governance and financial statement misstatements

Abstract

Financial statement misstatement is one of interest topics in the literature. This paper aims to test the factors belong to corporate governance affecting the financial statement misstatements of listed companies in Vietnam. Based on the binary regression on a sample of 600 observations on selected financial statements, the result shows that there are four factors belong to corporate governance that affect financial statement misstatement including the size of the board of directors, CEO duality, number of meetings of the board of directors, ownership of major shareholders. The result also shows that audit firm switching and return on equity have impact on the financial statement misstatement. The result contributes to the literature by adding evidence from an emerging country, namely Vietnam.

Keywords: Corporate governance; Board of directors; Financial statement; Financial statement misstatements; Independent audit.

JEL code: M4

1. Giới thiệu

Nghiên cứu về gian lận báo cáo tài chính thu hút sự quan tâm lớn của các nhà học thuật trên thế giới. Các nghiên cứu xem xét đặc điểm của cơ chế giám thông qua quản trị công ty với các thành tố cốt lõi là hội đồng quản trị, ban giám đốc, ban kiểm toán nội bộ và chất lượng của kiểm toán độc lập. Nhìn chung, các nghiên cứu đều có sự đồng thuận về vai trò quan trọng của quản trị công ty trong việc hạn chế sai sót báo cáo tài chính (Chen & cộng sự, 2006; Dechow & cộng sự, 1996; Jensen, 2001).

Thị trường tài chính Việt Nam còn non trẻ, khuôn khổ pháp lý chưa hoàn thiện, quản trị công ty còn chưa tốt dẫn đến xảy ra sai sót báo cáo tài chính ở Việt Nam khá phổ biến (Nguyễn Công Phương & cộng sự, 2016; 2020). Xem xét nguyên nhân có thể giải thích sai sót báo cáo tài chính, nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào (2016) cho thấy các nhân tố sự kiêm nhiệm giữa chủ tịch Hội đồng quản trị và giám đốc, nhân tố số công ty con có ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính. Cũng trong năm 2016, nghiên cứu của Trần Thị Giang Tân & Trương Thùy Dương (2016) cho thấy bốn khía cạnh của cơ cấu hội đồng quản trị là quy mô hội đồng quản trị, tỷ lệ thành viên không điều hành, số thành viên có quan hệ gia đình, thành viên hội đồng quản trị có chuyên môn tài chính và nhiệm kỳ của thành viên hội đồng quản trị không điều hành có ảnh hưởng đến sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính.

Một số nghiên cứu điển hình trên đây phần nào tổng lược và giải thích được sai sót báo cáo tài chính dựa vào quản trị công ty. Tuy nhiên, mẫu có kích thước nhỏ, chưa nghiên cứu qua nhiều năm, và các biến nghiên cứu chưa xem xét đủ các nhân tố cần thiết là một hạn chế của nghiên cứu này. Mặt khác, các nghiên cứu này cũng cho kết quả chưa thống nhất liên quan đến một số biến giải thích như quy mô hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm, sự độc lập của hội đồng quản trị.

Mục tiêu của nghiên cứu này là kiểm định các nhân tố ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua vận dụng mô hình hồi quy nhị phân. Kết quả phân tích cung cấp bằng chứng về sự ảnh hưởng của bốn nhân tố thuộc về quản trị công ty đến sai sót báo cáo tài chính, gồm quy mô hội đồng quản trị, sự kiêm nhiệm, số cuộc họp của hội đồng quản trị, và sở hữu của cổ đông lớn bên ngoài ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính. Ngoài ra, thay đổi kiểm toán độc lập cũng có ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính. Kết quả này góp phần bổ sung thêm minh chứng về ảnh hưởng của quản trị công ty đến sai sót BTCT ở một nước đang phát triển.

Bài viết được tổ chức như sau. Nội dung thứ hai trình bày tổng quan nghiên cứu và giả thuyết. Phương pháp nghiên cứu được trình bày ở nội dung thứ ba. Nội dung thứ tư liên quan đến kết quả nghiên cứu. Cuối cùng là hàm ý và kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết

Các nghiên cứu trước đây về giải thích sai sót báo cáo tài chính (ví dụ như Abbott & cộng sự, 2004; Chen & cộng sự, 2006; Dechow & cộng sự, 1996; Kryzanowski & Zhang, 2013) được thực hiện phần lớn ở các nước phát triển đã nhận diện vấn đề sai sót báo cáo tài chính của các công ty, các nguyên nhân sai sót chủ yếu đến từ đặc điểm quản trị công ty và các thuộc tính của công ty.

Theo lý thuyết đại diện, tính hữu hiệu của hoạt động giám sát của hội đồng quản trị phụ thuộc một phần vào quy mô của hội đồng quản trị (Huther, 1997). Jensen & Meckling (1979) cho rằng quy mô hội đồng quản trị nhỏ hơn thì tính hữu hiệu cao hơn so với hội đồng quản trị có quy mô lớn. Một số nghiên cứu khác cho thấy quy mô nhỏ thì tính hữu hiệu của hội đồng quản trị cao hơn trong việc gia tăng giá trị công ty (Huther, 1997), quy mô hội đồng quản trị lớn hơn thì khả năng sai sót báo cáo tài chính nhiều hơn và chức năng giám sát của nó ít hữu hiệu hơn hoặc (Abbott & cộng sự, 2004; Dechow & cộng sự, 1996; Jensen, 1993; Lipton & Lorsch, 1992). Tiếp theo đó, Uzun & cộng sự (Uzun, Szewczyk, & Varma, 2004), Chen & cộng sự (2006), Trần Thị Giang Tân & Trương Thùy Dương (2016) không thể tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ giữa quy mô hội đồng quản trị và sai sót báo cáo tài chính. Từ đó giả thuyết được đặt ra như sau:

H1: Quy mô của hội đồng quản trị lớn thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp.

Theo lý thuyết đại diện, sự độc lập của hội đồng quản trị là một nhân tố góp phần giám sát hữu hiệu hơn hành động của ban giám đốc, nhằm đạt được lợi ích của cổ đông. Nghiên cứu của Dechow & cộng sự (1996), Abbott & cộng sự (2004), Beasley (1996), và Farber (2005) tìm thấy bằng chứng rằng, hội đồng quản trị càng độc lập thì ít có khả năng sai sót báo cáo tài chính. Mặt khác, DeZoort & Salterio (2001) tìm thấy bằng chứng về thành viên hội đồng quản trị độc lập hỗ trợ tích cực các kiểm toán viên độc lập trong việc giải quyết

các tình huống xung đột giữa kiểm toán độc lập và ban giám đốc. Nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào (2016) không tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ giữa sự độc lập hội đồng quản trị và sai sót báo cáo tài chính. Ngược lại, nghiên cứu của Trần Thị Giang Tân & Trương Thùy Dương (2016) tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ này. Từ đó, giả thuyết về ảnh hưởng sự độc lập của hội đồng quản trị đến sai sót báo cáo tài chính cần được kiểm chứng ở Việt Nam.

H2: Hội đồng quản trị có sự độc lập cao thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp.

Lý thuyết đại diện cho rằng, chức năng giám sát của hội đồng quản trị hữu hiệu hơn khi chủ tịch hội đồng quản trị không kiêm nhiệm giám đốc. Phù hợp với lý thuyết đại diện, nhiều nghiên cứu trước đây cho rằng, sự phân chia vai trò cung cấp khả năng giám sát tốt hơn và cân bằng đối với hiệu quả của công ty (Argenti & Argenti, 1976; Stiles & Taylor, 1993). Beasley (1996), Dechow & cộng sự (1996), Abbott & cộng sự (2004) cho rằng, khi chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành thì làm giảm tính hữu hiệu của chức năng giám sát của hội đồng quản trị đối với giám đốc điều hành. Mặc dù vậy, các nghiên cứu này đều không có ý nghĩa thống kê. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào (2016) tìm thấy kết quả về ảnh hưởng của sự kiêm nhiệm đến khả năng sai sót báo cáo tài chính. Ngược lại, Trần Thị Giang Tân và Trương Thùy Dương (2016) không tìm thấy ảnh hưởng của sự kiêm nhiệm đến sai sót báo cáo tài chính. Từ những kết quả còn chưa thống nhất trên, giả thuyết được đặt ra như sau:

H3: Những công ty có chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc thì khả năng có sai sót báo cáo tài chính cao.

Tính hữu hiệu về giám sát của hội đồng quản trị theo lý thuyết đại diện cũng được thể hiện tần suất cuộc họp trong năm tài chính. Jensen (1993) lập luận rằng, số cuộc họp của hội đồng quản trị không thể được sử dụng để xác định tính hữu hiệu của hội đồng quản trị. Lipton & Lorsch (1992) tìm thấy bằng chứng rằng hội đồng quản trị có họp thường xuyên thì hành động nhiều hơn trong việc đảm bảo cho công ty vận hành hướng đến đạt được lợi ích tốt nhất cho cổ đông. Kamardin & Haron (2011) cho rằng, số cuộc họp của hội đồng quản trị càng nhiều cho thấy các thành viên hội đồng quản trị biết rõ hơn hoạt động của công ty và từ đó thực hiện chức năng giám sát thực hiện chiến lược của công ty tốt hơn. Ngược lại, Vafeas (1999) tìm thấy bằng chứng rằng, hội đồng quản trị họp thường xuyên dẫn đến hiệu quả hoạt động yếu kém của công ty

H4: Hội đồng quản trị có nhiều cuộc họp trong năm thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp.

Lý thuyết đại diện nhấn mạnh cơ chế giải quyết xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và người quản lý. Người quản lý có thể thực hiện các hành động quản trị nhằm đạt được lợi ích cá nhân thay vì lợi ích của công ty. Theo Beasley (1996), mức độ sở hữu của người điều hành có thể có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng người điều hành sẽ thực hiện các hành động dẫn đến sai sót báo cáo tài chính. Chen & cộng sự (2006) chỉ ra rằng sở hữu quản lý càng cao thì khả năng sai sót báo cáo tài chính càng thấp. Loebbecke & cộng sự (1989) lập luận rằng, sở hữu cổ phần của người quản lý có thể tạo ra động cơ cho người quản lý làm tăng ảo giá cổ phiếu thông qua các hành động có thể dẫn đến sai sót báo cáo tài chính. Các lập luận trái chiều và kết quả nghiên cứu chưa đồng thuận đặt ra yêu cầu cần phải kiểm định thêm.

H5: Mức độ sở hữu của người quản lý công ty lớn thì khả năng sai sót báo cáo tài chính cao.

Theo lý thuyết đại diện, cổ đông luôn tìm cách giám sát hành vi gây tổn hại đến lợi ích của họ. Shleifer & Vishney (1986), Jensen (1993), Beasley (1996) lập luận rằng, sở hữu của cổ đông lớn có động cơ giám sát ban điều hành công ty và được xem là cơ chế kiểm soát bổ sung, từ đó làm giảm khả năng gian lận báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu của Beasley (Beasley, 1996) không tìm thấy ảnh hưởng của cổ đông lớn đến sai sót báo cáo tài chính

H6: Mức độ sở hữu của cổ đông lớn bên ngoài cao thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp.

Bộ Tài chính (2012) đưa ra hướng dẫn về quy mô của ban kiểm soát là từ 3 đến 5 thành viên. Quy mô của ban kiểm soát càng lớn thì ban kiểm soát có thể bao quát và giám sát tốt hơn (Kalbers & Fogarty, 1993). Tuy nhiên, chưa hẳn số lượng thành viên nhiều thì chức năng giám sát càng hữu hiệu mà còn tùy thuộc vào tính độc lập, năng lực và mức độ thực thi nhiệm vụ của ban kiểm soát. Nghiên cứu của Abbott & cộng sự (2004) không tìm thấy bằng chứng về mối liên hệ giữa quy mô ban kiểm toán nội bộ và sai sót báo cáo tài chính. Kết quả chưa thống nhất này cần được kiểm chứng ở Việt Nam.

H7: Quy mô của ban kiểm soát lớn thì khả năng sai sót báo cáo tài chính càng thấp.

Nghiên cứu ở các nước theo mô hình quản trị công ty đơn cấp (chỉ có ban kiểm toán nội bộ thuộc hội

đồng quản trị) đánh giá ảnh hưởng của ban kiểm toán nội bộ đối với sai sót báo cáo tài chính. Nghiên cứu của Agrawal & Chadha (2005), Abbott & các cộng sự (2004) gợi ý rằng tồn tại mối liên hệ nghịch chiều giữa sự hiện diện của các chuyên gia tài chính - kế toán trong ban kiểm toán nội bộ với sai sót báo cáo tài chính. Tuy nhiên, mặc dù ban kiểm soát có nhiều chuyên gia tài chính, tính độc lập của ban kiểm soát, thực hiện hữu hiệu chức năng giám sát của mình luôn là vấn đề còn xem xét.

H8: Ban kiểm soát có nhiều chuyên gia tài chính thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp.

Chất lượng kiểm toán là các yếu tố quan trọng của tính hữu hiệu kiểm toán và có thể đóng một vai trò trọng yếu trong việc ngăn ngừa, tìm kiếm và phát hiện sai sót báo cáo tài chính. Theo Farber (2005) và Sennetti & Turner (2001), sự hiện diện của công ty kiểm toán Big 4 có mối quan hệ nghịch chiều với sai sót báo cáo tài chính. Ngược lại, nghiên cứu của Chen & cộng sự (2008) cho thấy chất lượng kiểm toán độc lập không có mối liên hệ với sai sót báo cáo tài chính. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào (2016), Trần Thị Giang Tân & Trương Thùy Dương (2016) cũng không tìm thấy bằng chứng ảnh hưởng của Big 4 đối với sai sót báo cáo tài chính. Mặc dù vậy, dựa vào lý thuyết, nghiên cứu đặt ra giả thuyết về ảnh hưởng nghịch chiều của chất lượng kiểm toán đến sai sót báo cáo tài chính.

H9: Các công ty được kiểm toán bởi Big 4 thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp.

Đánh giá mối liên hệ giữa kiểm toán độc lập với khách hàng, phần lớn các nghiên cứu đều tập trung đánh giá ảnh hưởng của thay đổi kiểm toán viên và nhiệm kỳ kiểm toán của họ đến khả năng xảy ra sai sót báo cáo tài chính. Johnson & cộng sự (2002), Carcello & Nagy (2004) tìm thấy bằng chứng rằng, nhiệm kỳ các công ty kiểm toán càng ngắn (2 hoặc 3 năm) thì chất lượng báo cáo tài chính càng thấp. Nghiên cứu của Brown & Knechel (2016) tìm thấy bằng chứng về thay đổi công ty kiểm toán đến từ điều kiện và sự tương thích của khách hàng và công ty kiểm toán. Việt Nam không có quy định về nhiệm kỳ công ty kiểm toán. Lựa chọn thay đổi công ty kiểm toán ở Việt Nam có thể là tăng chất lượng kiểm toán, cũng có thể làm cho phù hợp với điều kiện và tương thích giữa công ty với công ty kiểm toán. Từ những lập luận trên, giả thuyết cho rằng lựa chọn thay đổi công ty kiểm toán là nhằm tăng chất lượng kiểm toán.

H10: Công ty có thay đổi kiểm toán độc lập thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sai sót báo cáo tài chính trong nghiên cứu này được đo lường thông qua tỷ lệ chênh lệch lợi nhuận sau và trước kiểm toán. Tổng thể nghiên cứu là các công ty phi tài chính niêm yết trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 có tỷ lệ sai sót lợi nhuận từ 10% trở lên. Cụ thể, mẫu ngẫu nhiên gồm 600 được phân thành hai mẫu con: mẫu các công ty có sai sót trọng yếu (300 quan sát) và mẫu các công ty kiểm soát (không có sai sót trọng yếu, 300 quan sát). Để đảm bảo mẫu đại diện cho giai đoạn nghiên cứu, 600 quan sát được phân bổ đều cho 5 năm từ năm 2012 đến năm 2016. Như vậy mỗi năm thu thập 120 công ty, trong đó 60 công ty có sai sót trọng yếu được chọn ngẫu nhiên, 60 công ty đối ứng (kiểm soát) không có sai sót trọng yếu được chọn theo cách phân tầng (cùng lĩnh vực hoạt động, tương đồng với quy mô của công ty có sai sót). Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu StoxPlus và từ website của các công ty trong mẫu.

Do biến phụ thuộc là biến nhị phân và sai sót có thể xảy ra theo ba chiều hướng, mô hình hồi quy nhị phân theo ba chiều hướng sai sót sau được sử dụng như sau:

- *Hồi quy nhị phân của sai sót lợi nhuận nói chung (Mô hình 1)*

$SAISOT = a + b1QM$ hội đồng quản trị + $b2ĐL$ hội đồng quản trị + $b3KN$ + $b4SCH$ + $b5SHQL$ + $b6SHCĐL$ + $b7QMBKS$ + $b8CLBKS$ + $b9BIG4$ + $b10TĐKT$ + $b11CSIZE$ + $b12TT$ + $b13ĐBTC$ + $b14ROE$ + $b15TTNY$ + e.

- *Hồi quy nhị phân của sai sót lợi nhuận tăng (Mô hình 2)*

$SAISOT = a + b1QM$ hội đồng quản trị + $b2ĐL$ hội đồng quản trị + $b3KN$ + $b4SCH$ + $b5SHQL$ + $b6SHCĐL$ + $b7QMBKS$ + $b8CLBKS$ + $b9BIG4$ + $b10TĐKT$ + $b11CSIZE$ + $b12TT$ + $b13ĐBTC$ + $b14ROE$ + $b15TTNY$ + e.

- *Hồi quy nhị phân của sai sót lợi nhuận giảm (Mô hình 3)*

$SAISOT = a + b1QM$ hội đồng quản trị + $b2ĐL$ hội đồng quản trị + $b3KN$ + $b4SCH$ + $b5SHQL$ + $b6SHCĐL$ + $b7QMBKS$ + $b8CLBKS$ + $b9BIG4$ + $b10TĐKT$ + $b11CSIZE$ + $b12TT$ + $b13ĐBTC$ + $b14ROE$ + $b15TTNY$ + e.

3.1. Đo lường biến phụ thuộc

Sai sót báo cáo tài chính trong nghiên cứu này được đo lường thông qua chỉ tiêu sai sót lợi nhuận

(LN). Sai sót báo cáo tài chính được đo lường theo ba chiều hướng như sau:

Sai sót lợi nhuận (chung):

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau kiểm toán} - \text{Lợi nhuận trước kiểm toán}}{\text{Giá trị tuyệt đối của lợi nhuận sau kiểm toán}} \geq 10\%$$

Sai sót lợi nhuận tăng (Lợi nhuận sau kiểm toán lớn hơn lợi nhuận công ty báo cáo):

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau kiểm toán} - \text{Lợi nhuận trước kiểm toán}}{\text{Giá trị tuyệt đối của Lợi nhuận sau kiểm toán}} \geq 10\%$$

Sai sót lợi nhuận giảm (Lợi nhuận sau kiểm toán thấp hơn lợi nhuận công ty báo cáo):

$$\frac{\text{Lợi nhuận sau kiểm toán} - \text{Lợi nhuận trước kiểm toán}}{\text{Giá trị tuyệt đối của Lợi nhuận sau kiểm toán}} \leq -10\%$$

3.2. Đo lường biến độc lập

Bảng 1. Đo lường biến độc lập

Biến	Cách đo lường
Quy mô HĐQT (QMHQDT)	Số lượng thành viên hội đồng quản trị
Độc lập của HĐQT (ĐLHQDT)	Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị không điều hành
Kiểm nhiệm (KN)	Giá trị 1 nếu chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc điều hành, ngược lại có giá trị 0.
Số cuộc họp của HĐQT trong một năm tài chính (SCH)	Số cuộc họp hội đồng quản trị trong năm tài chính.
Sở hữu quản lý (SHQL)	Phần sở hữu của người quản lý công ty, gồm sở hữu của các thành viên hội đồng quản trị, người điều hành.
Sở hữu cổ đông lớn (SHCĐL)	- Tỷ lệ sở hữu cổ phần do cổ đông chiến lược nắm giữ. Cổ đông chiến lược là cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty.
Quy mô ban kiểm soát (QMBKS)	Biến dummy, bằng 1 nếu số thành viên của ban kiểm soát trên 3, bằng 0 nếu bằng 3
Chất lượng ban kiểm soát (CLBKS)	Biến dummy, bằng 1 nếu có ít nhất 1 thành viên hoặc trưởng ban là chuyên gia tài chính, 0 nếu ngược lại.
Chất lượng kiểm toán (BIG4)	Biến dummy, giá trị 1 nếu do Big 4 kiểm toán, 0 cho các công ty kiểm toán khác
Thay đổi kiểm toán (TĐKT)	Biến dummy, giá trị 1 cho các công ty có thay đổi công ty kiểm toán, 0 cho trường hợp ngược lại
Quy mô công ty (CSIZE)	Log của tài sản.
Tăng trưởng doanh thu (TT)	Tăng trưởng doanh thu: (DTt-DTt-1)/DTt-1
Đòn bẩy tài chính (ĐBTC)	Nợ phải trả / Tổng tài sản
Khả năng sinh lời (ROE)	LN sau thuế / Vốn chủ sở hữu
Thời gian niêm yết (TTNY)	Thời gian niêm yết

Trên cơ sở các biến độc lập và các cách đo lường có thể có của mỗi biến được nhận diện trong các nghiên cứu trước đây như Abbott & cộng sự (2004), Jensen & Meckling (1979), Dechow & cộng sự (1996), ...lựa chọn các biến độc lập trong mô hình còn phụ thuộc và khả năng dữ liệu sẵn có để thu thập. Đo lường các biến trong nghiên cứu này được trình bày ở Bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả phân tích đơn biến

Để so sánh giá trị trung bình của các biến độc lập giữa hai nhóm nhằm xem có sự khác biệt hay không giữa hai nhóm với mỗi biến độc lập, kỹ thuật phân tích so sánh T-test được sử dụng. Mục đích là cung cấp những tóm lược về mẫu nghiên cứu và giá trị các biến, nhận diện các mô hình dữ liệu, làm cơ sở cho phân tích hồi quy để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Bảng 2 trình bày giá trị trung bình, độ lệch chuẩn của các biến độc lập có sự khác biệt giữa hai nhóm: nhóm các công ty có sai sót trọng yếu và các công ty đối ứng (không có sai sót trọng yếu).

Bảng 2. Kết quả phân tích đơn biến

Biến độc lập	Công ty có sai sót (n=300)		Công ty không có sai sót (n=300)		Diff.in Mean	T-test
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn		
	KN	0,42	0,494	0,31		
SHCĐL	0,408	0,217	0,478	0,225	0,071	3,909***
TĐKT	0,35	0,478	0,24	0,43	-0,107	-2,875**
ROE	0,018	0,152	0,127	0,163	0,109	8,474***

*, **, ***: Mức ý nghĩa (p-value) nhỏ hơn 0,1, 0,05, 0,01 tương ứng.

Kết quả cho thấy các công ty có sai sót trọng yếu và công ty không có sai sót trọng yếu có sự khác biệt về giá trị trung bình của các biến độc lập là *Sự kiểm nhiệm* ($p=0,1$), *Sở hữu của cổ đông lớn bên ngoài* ($p=0,01$), *thay đổi kiểm toán* ($p=0,05$), và *khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu* ($p=0,01$). Các biến còn lại không có sự khác biệt. Kết quả này bước đầu phù hợp với giả thuyết H3, H6, H10.

4.2. Kết quả phân tích đa biến

4.2.1. Hồi quy chung (theo cả hai chiều hướng)

Hồi quy nhị phân theo cả hai chiều hướng sai sót đánh giá ảnh hưởng của các biến dự đoán trong mô hình đến biến phụ thuộc được đo lường thông qua sai sót lợi nhuận của các công ty thuộc mẫu nghiên cứu, không phân biệt chiều hướng sai sót. Hồi quy theo các chiều hướng sai sót lợi nhuận được trình bày ở hai nội dung tiếp theo. Kết quả hồi quy sai sót lợi nhuận nói chung được trình bày ở các Bảng 3, 4, 5, và 6. Kết quả cho thấy có năm biến dự đoán và một biến kiểm soát có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 3. Kiểm định các hệ số của mô hình
(Omnibus Tests of Model Coefficients)**

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	120,458	15	0
	Block	120,458	15	0
	Model	120,458	15	0

Bảng 3 trình bày kết quả kiểm định Omnibus các hệ số beta của mô hình. Kết quả kiểm định cung cấp hệ số Chi-Square bằng 120,458 với mức ý nghĩa 0,01; giá trị tham số thống kê -2 Log likelihood (Bảng 4) là 711,319 với ý nghĩa 0,00. Kết quả này cho thấy khi đưa thêm các biến dự đoán vào mô hình đã làm tăng khả năng dự đoán của mô hình. Điều này cho thấy tính hợp lý của mô hình hồi quy có các biến độc lập.

Bảng 4. Tóm lược mô hình

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R2	Nagelkerke R2
1	711,319a	0,182	0,243

Bảng 5. Bảng phân loại dự đoán sai sót (Classification Table)

Quan sát (thực tế)			Dự đoán		
			Biến sai sót		Tỷ lệ chính xác
			Không có sai sót	Có sai sót	
Bước 1	Biến sai sót	Không có sai sót	220	80	73,3
		Có sai sót	78	222	74,4
	% tổng thể				73,7

a. Giá trị cắt (The cut value) là 0,50.

Bảng 5 phân loại có sai sót và không có sai sót theo hai tiêu chí: quan sát và dự đoán. Trong 300 công ty không có sai sót lợi nhuận trong mẫu, mô hình dự đoán đúng 220 trường hợp không có sai sót, đạt tỷ lệ 73,3% (220/300). Với 300 công ty có sai sót lợi nhuận trong mẫu, mô hình dự đoán đúng 222 công ty, đạt tỷ lệ 74,4% (222/300). Về tổng thể, tỷ lệ dự đoán đúng là 73,7% [(220+222)/(300+300)].

Bảng 6. Các biến có ý nghĩa thống kê

Biến độc lập	Hướng ảnh hưởng dự đoán	Hệ số ước tính	Wald χ^2
QMHĐQT	-	-0,55	2,750**
KN	+	0,389	3,710*
SCH	-	0,02	4,450**
SHCĐL	-	-0,88	3,933**
TĐKT	+	0,394	3,920**
ROE	+	-7,28	54,875***

*, **, ***: Mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,10, 0,05, 0,01 tương ứng.

Kết quả hồi quy nhị phân về khả năng dự đoán sai sót lợi nhuận của các biến dự đoán được trình bày ở Bảng 6. Kết quả cho thấy có năm biến dự đoán và một biến kiểm soát có ý nghĩa thống kê (p-value = 0,05, hệ số = -0,55). Kết quả này phù hợp với giả thuyết đặt ra theo đó quy mô của hội đồng quản trị càng lớn thì khả năng sai sót báo cáo tài chính càng thấp. Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Abbott & cộng sự (2004), Dechow & cộng sự (1996).

Phù hợp với giả thuyết đặt ra là những công ty có chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc thì khả năng có sai sót báo cáo tài chính càng cao, hệ số hồi quy của biến chủ tịch hội đồng quản trị kiêm nhiệm giám đốc mang giá trị dương (0,389) và có ý nghĩa thống kê chỉ ở mức 0,1. Kết quả này cũng phù hợp với một số nghiên cứu trước đây (như nghiên cứu của Carcello & cộng sự, 2011; Dechow & cộng sự, 1996; Efendi & cộng sự, 2007; Farber, 2005; Nguyễn Công Phương & Lâm Xuân Đào, 2016).

Kết quả hồi quy cũng cho thấy biến số cuộc họp của hội đồng quản trị có ý nghĩa thống kê (p-value = 0,05) nhưng nghịch chiều với dự đoán trong giả thuyết đặt ra, theo đó hội đồng quản trị có nhiều cuộc họp trong năm thì khả năng sai sót báo cáo tài chính càng thấp. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Chen & cộng sự (2006), Salleh & Othman (2016). Lưu ý rằng, không nhiều nghiên cứu sử dụng biến cuộc họp của hội đồng quản trị trong dự đoán sai sót báo cáo tài chính, do vẫn còn tranh cãi về tính hữu hiệu của cuộc họp

hội đồng quản trị trong việc nâng cao khả năng giám sát của họ (Jensen, 1993; Vafeas, 1999).

Với biến sở hữu của cổ đông lớn bên ngoài, kết quả cho thấy biến này có ý nghĩa thống kê (p -value = 0,05, hệ số ước tính = -0,88), phù hợp với giả thuyết H6 (mức độ sở hữu của cổ đông lớn bên ngoài cao thì khả năng sai sót báo cáo tài chính càng thấp). Kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Shleifer & Vishney (1986), Jensen (1993), Dechow & cộng sự (1996).

Kết quả cũng cho thấy biến *thay đổi công ty kiểm toán* có ý nghĩa thống kê (p -value = 0,05, hệ số ước tính = 0,394), phù hợp với giả thuyết đặt ra, theo đó các công ty có thay đổi kiểm toán độc lập (trong gian đoạn nghiên cứu) thì khả năng sai sót báo cáo tài chính thấp. Điều này phù hợp với lập luận về thay đổi công ty kiểm toán nhằm tăng tính độc lập của công ty kiểm toán và từ đó tăng chất lượng báo cáo tài chính.

Trong số các biến kiểm soát, chỉ có biến khả năng sinh lời của chủ sở hữu là biến có ý nghĩa thống kê (p -value = 0,001) với hệ số beta -7,28. Kết quả này phù hợp với lập luận về khả năng xảy ra sai sót báo cáo tài chính, theo đó công ty có khả năng sinh lời cao thì khả năng có sai sót báo cáo tài chính và kết quả phù hợp với một số nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Larcker & cộng sự (2007), Kryzanowski & Zhang (2013).

Các biến còn lại đều không có ý nghĩa thống kê. Điều này ngụ ý rằng, nghiên cứu không thành công trong việc tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của các biến này đến khả năng sai sót lợi nhuận. Kết quả này có thể do dữ liệu nghiên cứu không đủ thuyết phục để chấp nhận các giả thuyết có liên quan.

4.2.2. Hồi quy theo chiều hướng sai sót

Ngoài mô hình hồi quy chung (theo cả hai hướng sai sót-mô hình 1), 2 mô hình hồi quy theo chiều hướng sai sót, được sử dụng gồm: hồi quy nhị phân của sai sót lợi nhuận tăng (mô hình 2) và hồi quy nhị phân của sai sót lợi nhuận (mô hình 3). Kết quả các biến có ý nghĩa thống kê của hai mô hình này được trình bày tổng hợp chung với kết quả của mô hình 1 như ở Bảng 7.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả hồi quy ba mô hình (các biến độc lập có ý nghĩa thống kê)

Biến độc lập	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
QMHDQT	-0,155**	-0,134	-0,14
KN	0,389*	0,308	0,525*
SCH	0,020**	0,007	0,030**
SHCDL	-0,880***	-1,300*	-0,73
TĐKT	0,394**	0,473*	0,34
ROE	-7,280***	-8,717***	-6,255***

Kết quả ba mô hình hồi quy có sự tương thích nhất định đối với một số biến. Biến *sở hữu cổ đông lớn bên ngoài* và biến *thay đổi kiểm toán* đều có ý nghĩa thống kê trong cả mô hình 1 và mô hình 2. Biến *sự kiêm nhiệm* và biến *số cuộc họp của hội đồng quản trị* có ý nghĩa thống kê trong mô hình 1 và mô hình 3. Trong khi đó, biến *Quy mô hội đồng quản trị* chỉ có ý nghĩa trong mô hình 1. Biến *kiểm soát ROE* có ý nghĩa trong cả ba mô hình. Kết quả có sự khác biệt giữa ba mô hình có thể do số lượng quan sát giảm trong mô hình 2 và mô hình 3. Cũng cần lưu ý rằng, kết quả hồi quy chung là kết quả tổng hợp nhất, trong khi kết quả hồi quy theo chiều hướng tăng giảm là nhằm làm rõ thêm chiều hướng sai sót.

5. Hàm ý và kết luận

Kết quả phân tích hồi quy cung cấp bằng chứng về năm nhân tố thuộc về quản trị công ty có ảnh hưởng đến sai sót báo cáo tài chính. Kết quả này tiếp tục khẳng định kết quả từ các nghiên cứu trước đây về vai trò của quản trị công ty đối với sai sót báo cáo tài chính.

Kết quả nghiên cứu ngụ ý rằng, các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam cần duy trì một số lượng đủ lớn thành viên hội đồng quản trị để đảm bảo việc kiểm tra, giám sát ban giám đốc nhằm đảm bảo chất lượng báo cáo tài chính. Kết quả cũng gợi ý rằng, tách biệt sự kiêm nhiệm chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc sẽ góp phần giảm thiểu khả năng xảy ra sai sót báo cáo tài chính. Điều này sẽ hạn chế việc giám đốc vì những động cơ, lợi ích riêng mà làm sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính. Tăng cường

số cuộc họp của hội đồng quản trị, tăng sở hữu của cổ đông lớn cũng góp phần hạn chế sai sót báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, các công ty niêm yết cần thay đổi kiểm toán độc lập để tăng cường sự độc lập của kiểm toán, góp phần hạn chế sai sót báo cáo tài chính.

Mặc dù kết quả không hoàn toàn đồng thuận với các nghiên cứu trước đây, điều này có thể do nhiều yếu tố khác nhau như đặc thù về khuôn khổ pháp lý, môi trường hoạt động. Mặt khác, sự không đồng thuận hoàn toàn với kết quả của các nghiên cứu trước đây cũng ngụ ý rằng, cần tiếp tục thực hiện các nghiên cứu trong tương lai nhằm tìm kiếm kết quả kiểm chứng ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến sai sót báo cáo tài chính trong các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Abbott, L., Parker, S. & Peters., G. (2004), 'Audit committee characteristics and restatements', *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 23(1), 69-87.
- Agrawal, A. & Chadha, S. (2005), 'Corporate governance and accounting scandals', *Journal of Law and Economics*, 48(2), 371-390.
- Argenti, J. & Argenti, J. (1976), *Corporate collapse: The causes and symptoms*, McGraw-Hill, London.
- Beasley, M.S. (1996), 'An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud', *The Accounting Review*, 71(4), 443-465.
- Bộ Tài chính (2012), *Thông tư số 121/2012/TT-BTC Quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng*, ban hành ngày 26 tháng 7 năm 2012.
- Brown, S.V. & Knechel, W.R. (2016), 'Auditor-client compatibility and audit firm selection', *Journal of Accounting Research*, 54(3), 725-775.
- Carcello, J.V. & Nagy, A.L. (2004), 'Audit firm tenure and fraudulent financial reporting', *Auditing: A journal of practice & theory*, 23(2), 55-69.
- Carcello, J.V., Neal, T.L., Palmrose, Z.V. & Scholz, S. (2011), 'CEO involvement in selecting board members, audit committee effectiveness, and restatements', *Contemporary Accounting Research*, 28(2), 396-430.
- Chen, C.Y., Lin, C.J. & Lin, Y.C. (2008), 'Audit partner tenure, audit firm tenure, and discretionary accruals: Does long auditor tenure impair earnings quality?', *Contemporary Accounting Research*, 25(2), 415-445.
- Chen, G., Firth, M., Gao, D.N. & Rui, O.M. (2006), 'Ownership structure, corporate governance, and fraud: Evidence from China', *Journal of Corporate Finance*, 12(3), 424-448.
- Dechow, P.M., Sloan, R.G. & Sweeney, A.P. (1996), 'Causes and consequences of earnings manipulations: An analysis of firms subject to enforcement actions by the SEC', *Contemporary Accounting Research*, 13(1), 1-36.
- DeZoort, F.T. & Salterio, S.E. (2001), 'The effects of corporate governance experience and financial-reporting and audit knowledge on audit committee members' judgments', *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 20(2), 31-47.
- Efendi, J., Srivastava, A. & Swanson, E.P. (2007), 'Why do corporate managers misstate financial statements? The role of option compensation and other factors', *Journal of Financial Economics*, 85(3), 667-708.
- Farber, D.B. (2005), 'Restoring Trust after Fraud: Does Corporate Governance Matter?', *The Accounting Review*, 80(2), 539-561.
- Huther, J. (1997), 'An empirical test of the effect of board size on firm efficiency', *Economics Letters*, 54(3), 259-264.
- Jensen, M.C. (1993), 'The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems', *The Journal of Finance*, 48(3), 831-880.
- Jensen, M.C. (2001), 'Value maximization, stakeholder theory, and the corporate objective function', *Journal of Applied Corporate Finance*, 14(3), 8-21.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1979), 'Rights and production functions: An application to labor-managed firms and codetermination', *Journal of Business*, 52(4), 469-506.
- Johnson, V.E., Khurana, I. K. & Reynolds, J.K. (2002), 'Audit-firm tenure and the quality of financial reports',

Contemporary Accounting Research, 19(4), 637-660.

- Kalbers, L.P. & Fogarty, T.J. (1993), 'Audit committee effectiveness: An empirical investigation of the contribution of power', *Auditing*, 12(1), 1-20.
- Kamardin, H. & Haron, H. (2011), 'Internal corporate governance and board performance in monitoring roles: Evidence from Malaysia', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 9(2), 119-140.
- Kryzanowski, L. & Zhang, Y. (2013), 'Financial restatements and Sarbanes–Oxley: Impact on Canadian firm governance and management turnover', *Journal of Corporate Finance*, 21, 87-105.
- Larcker, D.F., Richardson, S.A., & Tuna, I. (2007), 'Corporate Governance, Accounting Outcomes, and Organizational Performance', *The Accounting Review*, 82(4), 963-1008.
- Lipton, M. & Lorsch, J.W. (1992), 'A modest proposal for improved corporate governance', *The Business Lawyer*, 4(1), 59-77.
- Loebbecke, J.K., Eining, M.M. & Willingham, J.J. (1989), 'Auditors experience with material irregularities-frequency, nature, and detectability', *Auditing-A Journal of Practice & Theory*, 9(1), 1-28.
- Nguyễn Công Phương, & Lâm Xuân Đào (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến sai phạm trong báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 230, 62-71.
- Nguyễn Công Phương, Ngô Hà Tấn, Trần Đình Khôi Nguyên, Đoàn Thị Ngọc Trai & Nguyễn Trọng Hiếu (2016), 'Thao túng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết và tác động tới thị trường chứng khoán Việt Nam', Đề tài KH&CN cấp Bộ, Mã số B2015-04-15.
- Nguyễn Công Phương & Nguyễn Trọng Hiếu (2020), 'Sai sót báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí Nghiên cứu Kế toán & Tài chính*, 3(200), 76-79.
- Salleh, S.M. & Othman, R. (2016), 'Board of director's attributes as deterrence to corporate fraud', *Procedia Economics and Finance*, 35, 82-91.
- Sennetti, J. & Turner, J. (2001), 'Post-audit restatement risk and audit firm size', *Journal of Forensic Accounting*, 2, 67-94.
- Shleifer, A. & Vishny, R.W. (1986), 'Large shareholders and corporate control', *Journal of Political Economy*, 94(3, Part 1), 461-488.
- Stiles, P. & Taylor, B. (1993), 'Benchmarking corporate governance: The impact of the Cadbury Code', *Long Range Planning*, 26(5), 61-71.
- Trần Thị Giang Tân & Trương Thùy Dương (2016), 'Ảnh hưởng các đặc tính của hội đồng quản trị đến sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 27(8), 42-60.
- Uzun, H., Szewczyk, S.H. & Varma, R. (2004), 'Board composition and corporate fraud', *Financial Analysts Journal*, 60(3), 33-43.
- Vafeas, N. (1999), 'Board meeting frequency and firm performance', *Journal of Financial Economics*, 53(1), 113-142.